

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/DS-PT  
Ngày 23 tháng 11 năm 2020  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
hợp tác kinh doanh”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Hiếu

*Các thẩm phán:* Ông Trần Minh Bắc

Ông Đoàn Ngọc Thiện

**- Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:** ông Lê Văn Thiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2020/TLPT-DS ngày 19-10-2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 16-7-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2020/QĐPT-DS ngày 09-11-2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Phước L, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông L ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Đường T, phường 10, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy ủy quyền lập ngày 06-02-2020 tại Văn phòng công chứng B, đường L, phường 5, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1975 và bà Tô Thị Hồng Y, sinh năm 1972 (ông T, bà Y vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 17, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông T bà Y ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Theo giấy ủy quyền lập ngày 04-7-2020 tại Văn phòng công chứng T, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Người kháng cáo: bị đơn ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*[1]. Tại đơn khởi kiện ngày 05-02-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Kim T và nguyên đơn ông Trần Phước L trình bày:*

Ông Trần Phước L hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh viên gỗ nén xuất khẩu. Nhận thấy địa bàn khu vực thành phố B có nguồn nguyên liệu dồi dào để sản xuất viên gỗ nén nên ông L có ý định xây dựng nhà máy sản xuất viên gỗ nén tại khu vực này. Thông qua bạn bè giới thiệu, ông L được biết vợ chồng ông Nguyễn Văn T và Tô Thị Hồng Y có diện tích nhà xưởng bỏ trống không sản xuất mặt hàng gì. Sau khi tiếp xúc, gặp gỡ và thảo luận, ông L và vợ chồng ông T thống nhất hợp tác sản xuất viên gỗ nén tại nhà xưởng của ông T. Vợ chồng ông T có nhà xưởng nhưng không có máy móc, thiết bị chuyên dụng sản xuất viên gỗ nén và không có vốn kinh doanh. Vì vậy, ngày 05-6-2018 sau khi thỏa thuận, ông L và ông T ký hợp đồng hợp tác sản xuất viên gỗ nén. Theo đó, ông L đầu tư vào nhà máy sản xuất viên gỗ nén của ông T như sau:

Ông L cho ông T mượn (hoặc bán trả chậm) 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip và đầu tư tài chính cho ông T số tiền mặt là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

Thỏa thuận về chia lợi nhuận như sau:

- Bên A (ông T) cam kết bán toàn bộ sản phẩm cho bên B (ông L) theo giá thị trường (bên B bao tiêu toàn bộ sản phẩm viên gỗ nén cho bên A);
- Ông L được hưởng lợi nhuận 300.000đ/1 tấn sản phẩm (100.000đ/1 tỷ đầu tư/1 tấn sản phẩm) sản xuất ra.

Cam kết của bên A (ông T):

- Bên A cam kết hoàn lại vốn đầu tư cho bên B sau 11 tháng hoạt động, từ tháng 12 trở đi sẽ trả bằng hình thức trừ dần bằng hàng viên gỗ nén (sẽ thỏa thuận số lượng trừ hàng tháng).
- Bên A cam kết sẽ trả lại cho bên B số máy móc, thiết bị mà bên B đã cho mượn sau 01 năm hoạt động và khi trả máy móc phải đạt 80% hiện trạng ban đầu.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông L đã làm một số công việc theo thỏa thuận, cụ thể về vật tư: Sau khi ký kết hợp đồng nêu trên, ông L đã chuyển giao cho ông T 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip. Về tiền ông L đã giao đủ cho ông T bà Y số tiền 3.000.000.000 đồng thể hiện tại biên nhận giao tiền ngày 05-7-2018. Sau đó do nhu cầu cần vốn, ông T đề nghị ông L đầu tư thêm và ông L đã đồng ý đầu tư và chuyển 720.000.000 đồng vào số tài khoản số 050009812498 của bà Tô Thị Hồng Y tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh B. Như vậy, tổng số tiền ông L đã đầu tư cho ông T bà Y là 3.720.000.000 đồng.

Sau khi nhận máy móc thiết bị và tiền đầu tư, ông T đã đưa vào sử dụng sản xuất viên gỗ nén. Tính đến ngày 08-11-2018 ông T đã chia lợi nhuận cho ông L được 03 lần, tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Sau đó, ông T ngừng hoạt động sản xuất viên gỗ nén nên không có sản phẩm. Khi ngừng sản xuất, ông T cũng không thông báo cho ông L biết. Sau mấy tháng không có sản phẩm bán cho ông L (bao tiêu), ông L mới biết nhà máy đã ngừng sản xuất. Sau khi trao đổi, ông T xác định không có khả năng duy trì nhà máy sản xuất viên gỗ nén và cũng không có khả năng hoàn lại tiền đầu tư trong thời hạn 05 năm để trừ vào tiền ông L đã đầu tư, nên ngày 01-02-2019 ông L và ông T đã lập Biên bản thỏa thuận với nội dung trong thời hạn 60 ngày ông T phải bàn giao cho ông L nhà máy sản xuất viên gỗ nén để ông L quản lý, sản xuất viên gỗ nén trong thời hạn 05 năm tính từ ngày 01-01-2019 đến ngày 01-01-2024. Tuy nhiên, sau khi ký kết Biên bản thỏa thuận ngày 01-02-2019 ông T không bàn giao nhà xưởng cho ông L quản lý để tổ chức sản xuất, kinh doanh viên gỗ nén. Mặt khác, ngày 13-12-2019 tại Phòng công chứng số 3 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vợ chồng ông T đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và nhà xưởng sản xuất viên gỗ nén cho người khác. Do vậy, nay ông L không đồng ý tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận ngày 01-02-2019.

Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết: Tuyên bố hủy hợp đồng hợp tác về việc sản xuất và kinh doanh viên gỗ nén lập ngày 05-6-2018 giữa ông Mai Văn T và ông Trần Phước L. Yêu cầu ông T, bà Y phải hoàn trả cho ông L số tiền 3.720.000.000 đồng đã đầu tư và 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip.

Việc hợp tác kinh doanh giữa ông L và vợ chồng ông T không liên quan đến vợ của ông L, số tiền đầu tư và hệ thống máy móc là tài sản riêng của ông L.

Ngày 05-6-2020 nguyên đơn ông Trần Phước L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông T bà Y hoàn trả 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu là hủy hợp đồng hợp tác lập ngày 05-6-2018 giữa ông Mai Văn T và ông Trần Phước L và yêu cầu ông T, bà Y phải hoàn trả cho ông L số tiền đã đầu tư là 3.720.000.000 đồng.

*[2]. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09-3-2020 và tại phiên tòa, bị đơn ông Mai Văn T bà Tô Thị Hồng Y và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hoàng G trình bày:*

Ông Mai Văn T xác nhận ngày 05-6-2018 có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Phước L để hợp tác sản xuất và kinh doanh viên nén gỗ, theo thỏa thuận trong hợp đồng ông L sẽ đầu tư số tiền mặt là 3.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Ông T thừa nhận vợ chồng ông đã nhận của ông L số tiền 3.000.000.000 đồng, sau đó có nhận thêm 720.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản của bà Tô Thị Hồng Y tại Ngân hàng

Sacombank chi nhánh B. Quá trình kinh doanh không hiệu quả thua lỗ nên hiện ông T đã ngừng việc sản xuất.

Ông T bà Y đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L về việc hủy hợp đồng hợp tác ngày 05-6-2018 và đồng ý hoàn trả số tiền 3.720.000.000 đồng. Riêng đối với yêu cầu hoàn trả 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip thì ông T không đồng ý. Ông T cho rằng sau khi ký hợp đồng ông chỉ nhận từ ông Lập 01 hệ thống máy nghiền băm chip và 01 hệ thống lò sấy tuy nhiên hiện nay số máy móc này đã hư hỏng không còn hoạt động được. Ngoài ra, theo ông T thì ông L cũng có mượn của ông một số máy móc thiết bị, việc giao nhận có biên bản ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Ông T chỉ đồng ý giao trả cho ông L 01 hệ thống máy nghiền băm chip và 01 hệ thống lò sấy khi ông L giao trả cho ông toàn bộ số máy móc đã mượn của ông. Mặt khác, ông T cũng chỉ đồng ý hoàn trả số tiền 3.720.000.000 đồng với hình thức trả dần 100.000.000 đồng/tháng khi ông L trả lại toàn bộ số máy móc đã mượn của ông.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên ý kiến như ông T bà Y đã trình bày, đồng ý hủy hợp đồng hợp tác ngày 05-6-2018 và đồng ý hoàn trả số tiền 3.720.000.000 đồng với điều kiện ông L phải hoàn trả cho ông T một số máy móc đã mượn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 06-7-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 423, 427, 504, 505, 507, 512 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phước L về việc yêu cầu ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y hoàn trả 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phước L về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác với ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y.

2.1. Hủy bỏ hợp đồng hợp tác ngày 05-6-2018 giữa ông Mai Văn T và ông Trần Phước L.

2.2. Buộc ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y phải hoàn trả cho ông Trần Phước L số tiền là 3.720.000.000 đồng (Ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ định giá, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21-7-2020 bị đơn ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y có đơn kháng cáo: Kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 06-7-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng ông T, bà Y chỉ thanh toán cho ông L 2.630.000.000đ, sau khi khấu trừ giá trị máy móc thiết bị mà ông L đã lấy của

ông T là 1.090.000.000đ; trường hợp ông L trả lại toàn bộ máy móc thiết bị đã mượn thì ông T, bà Y đồng ý trả số tiền 3.720.000.000đ.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 06-7-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ, sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Trần Phước L khởi kiện đối với bị đơn ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y yêu cầu hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh và buộc ông T, bà L thanh toán số tiền 3.720.000.000đ. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử: sửa án sơ thẩm theo hướng ông T, bà Y chỉ thanh toán cho ông L 2.630.000.000đ, sau khi khấu trừ giá trị máy móc thiết bị mà ông L đã lấy của ông T là 1.090.000.000đ, trường hợp ông L trả lại toàn bộ máy móc thiết bị đã mượn thì ông T, bà Y đồng ý trả số tiền 3.720.000.000đ.

Căn cứ vào các tài liệu có trong vụ án thấy rằng:

Ngày 05-6-2018 ông Trần Phước L và ông Mai Văn T ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, cùng nhau sản xuất và kinh doanh viên gỗ nén; ông L đã giao cho phía ông T làm 02 lần tiền tổng cộng là 3.720.000.000đ; giao dịch trên đã được hai bên thừa nhận; Do ông T vi phạm Điều 3 của hợp đồng không hoàn trả vốn đầu tư cho ông L và tự ý ngừng thực hiện hợp đồng, không báo cho ông L biết. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L hủy hợp đồng hợp tác

trên và buộc vợ chồng ông T, bà Y trả cho ông L 3.720.000.000đ là có căn cứ; không ai kháng cáo nên không xem xét.

Xét kháng cáo của ông T, bà Y: yêu cầu khấu trừ giá trị máy móc mà ông L lấy đi là 1.090.000.000đ thì thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông T bà Y có yêu cầu trả máy móc nhưng không nêu rõ trả lại cụ thể những máy móc gì và không cung cấp chứng cứ để chứng minh; tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 09-3-2020 Tòa án đã hướng dẫn ông T bà Y làm đơn yêu cầu phản tố nhưng ông T bà Y không thực hiện. Ngày 28-5-2020, Tòa án tiếp tục ban hành Thông báo hướng dẫn làm đơn yêu cầu phản tố và giao trực tiếp cho bà Y nhưng ông T bà Y cũng không thực hiện; như vậy tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của ông T, bà Y là có căn cứ; do đó kháng cáo của ông T, bà Y yêu cầu khấu trừ giá trị máy móc 1.090.000.000đ là không có căn cứ; ông T, bà Y có quyền khởi kiện ở vụ án khác.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo cũng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông T, bà Y phải chịu 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 06-7-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 423, 427, 504, 505, 507, 512 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phước L về việc yêu cầu ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y hoàn trả 02 hệ thống lò sấy hoàn thiện và 02 máy nghiền, băm chip.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phước L về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác với ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y.

[2.1]. Hủy bỏ hợp đồng hợp tác ngày 05-6-2018 giữa ông Mai Văn T và ông Trần Phước L.

[2.2]. Buộc ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y phải hoàn trả cho ông Trần Phước L số tiền là 3.720.000.000 đồng (Ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y phải nộp 106.700.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Ông Trần Phước L được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số TU/2020/0003243 ngày 07-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Văn T và bà Tô Thị Hồng Y phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số TU/2020/0002792 ngày 03-8-2020 của Chi cục thi hành án thành phố B.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23-11-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP B;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký và đóng dấu)

**Nguyễn Thành Hiếu**